



敏實科技大學 ✕ 人工智慧專業大學

MINTH UNIVERSITY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực
Ngày hội gặp mặt và hướng dẫn tân sinh viên trước khi xuất cảnh



Khoa Trí Tuệ Ô tô và Năng Lượng

13. 每學期費用 (單位: 新台幣元-越南盾) Every Semester Fee (NTD-VND)

Mỗi kỳ phải đóng phí (đài tệ ~ triệu đồng)

年級 Grade Năm học	學期 Semester Học kì	學雜費 Tuition and fees Học phí và tạp phí	宿舍收費 (月) Dormitory Fees (month) Phí KTX (tháng) (không gồm tiền điện)	基本薪資收入 (月) Basic salary income (month) Lương cơ bản /tháng
一 First year Năm 1	第 1 學期 Term 1/Học kì 1	0	0	0
	第 2 學期 Term 2/Học kì 2	25,608 (20,4tr)	1,000-1,250 (800-970 k)	14,000 (11,2 tr)
二 Năm 2	第 3 學期 Term 3/Học kì 3	51,217 (40,9tr)	2,000-2,500 (1,6-2 tr)	28,000 (22,4 tr)
	第 4 學期 Term 4/Học kì 4	51,217 (40,9tr)	2,000-2,500 (1,6-2 tr)	28,000 (22,4 tr)
三 Năm 3	第 5 學期 Term 5/Học kì 5	51,217 (40,9tr)	2,000-2,500 (1,6-2 tr)	28,000 (22,4 tr)
	第 6 學期 Term 6/Học kì 6	51,217 (40,9tr)	2,000-2,500 (1,6-2 tr)	28,000 (22,4 tr)
四 Năm 4	第 7 學期 Term 7/Học kì 7	51,217 (40,9tr)	2,000-2,500 (1,6-2 tr)	28,000 (22,4 tr)
	第 8 學期 Term 8/Học kì 8	51,217 (40,9tr)	2,000-2,500 (1,6-2 tr)	28,000 (22,4 tr)
總計/Total/Tổng		332,910 (266,3 tr)	78,000-97,500 (62,4- 76.2tr)	1,000,000 (800tr)



敏實科技大學 × 人工
MINTH UNIVERSITY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

Khoa Trí Tuệ Chế Tạo Thông Minh

13. 每學期費用 (單位: 新台幣元-越南盾) Every Semester Fee (NTD-VND)

Mỗi kỳ phải đóng phí (đài tệ ~ triệu đồng)

年級 Grade Năm học	學期 Semester Học kì	學雜費 Tuition and fees Học phí và tạp phí	宿舍收費 (月) Dormitory Fees (month) Phí KTX (tháng) (không gồm tiền điện)	基本薪資收入 (月) Basic salary income (month) Lương cơ bản /tháng
一 First year Năm 1	第 1 學期 Term 1/Học kì 1	0	0	0
	第 2 學期 Term 2/Học kì 2	25,608 (20,4tr)	1,000-1,250 (800-970 k)	14,000 (11,2 tr)
二 Năm 2	第 3 學期 Term 3/Học kì 3	51,217 (40,9tr)	2,000-2,500 (1,6-2 tr)	28,000 (22,4 tr)
	第 4 學期 Term 4/Học kì 4	51,217 (40,9tr)	2,000-2,500 (1,6-2 tr)	28,000 (22,4 tr)
三 Năm 3	第 5 學期 Term 5/Học kì 5	51,217 (40,9tr)	2,000-2,500 (1,6-2 tr)	28,000 (22,4 tr)
	第 6 學期 Term 6/Học kì 6	51,217 (40,9tr)	2,000-2,500 (1,6-2 tr)	28,000 (22,4 tr)
四 Năm 4	第 7 學期 Term 7/Học kì 7	51,217 (40,9tr)	2,000-2,500 (1,6-2 tr)	28,000 (22,4 tr)
	第 8 學期 Term 8/Học kì 8	51,217 (40,9tr)	2,000-2,500 (1,6-2 tr)	28,000 (22,4 tr)
總計/Total/Tổng		332,910 (266,3 tr)	78,000-97,500 (62,4- 76.2tr)	1,000,000 (800tr)

Khoa Quản Lý Nhà Hàng Khách Sạn

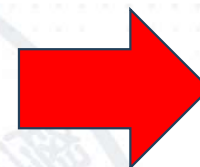
13. 每學期費用 (單位：新台幣元-越南盾) Every Semester Fee (NTD-VND)

Mỗi kỳ phải đóng phí (đài tệ ~ triệu đồng)

年級 Grade Năm học	學期 Semester Học kì	學雜費 Tuition and fees Học phí và tạp phí	實作材料費 Material fee Phí tài liệu thực hành	宿舍收費 (月) Dormitory Fees (month) Phí KTX (tháng) (không gồm tiền điện)	基本薪資收入 (月) Basic salary income (month) Lương cơ bản /tháng
一 First year Năm 1	第 1 學期 Term 1/Học kì 1	0	5,000 (4 tr)	0	0
	第 2 學期 Term 2/Học kì 2	22,313 (17,9 tr)	5,000 (4 tr)	1,000-1,250 (800-970 k)	14,000 (11,2 tr)
二 Năm 2	第 3 學期 Term 3/Học kì 3	44,625 (35,7 tr)	5,000 (4 tr)	2,000-2,500 (1,6-2 tr)	28,000 (22,4 tr)
	第 4 學期 Term 4/Học kì 4	44,625 (35,7 tr)	5,000 (4 tr)	2,000-2,500 (1,6-2 tr)	28,000 (22,4 tr)
三 Năm 3	第 5 學期 Term 5/Học kì 5	44,625 (35,7 tr)	5,000 (4 tr)	2,000-2,500 (1,6-2 tr)	28,000 (22,4 tr)
	第 6 學期 Term 6/Học kì 6	44,625 (35,7 tr)	5,000 (4 tr)	2,000-2,500 (1,6-2 tr)	28,000 (22,4 tr)
四 Năm 4	第 7 學期 Term 7/Học kì 7	44,625 (35,7 tr)	5,000 (4 tr)	2,000-2,500 (1,6-2 tr)	28,000 (22,4 tr)
	第 8 學期 Term 8/Học kì 8	44,625 (35,7 tr)	5,000 (4 tr)	2,000-2,500 (1,6-2 tr)	28,000 (22,4 tr)
總計/Total/Tổng		290,063 (232tr)	40,000 (32tr)	78,000-97,500 (62,4- 76.2tr)	1,000,000 (800tr)



TEM DÁN NHẬN DẠNG HÀNH LÝ



Mỗi bạn được
phát 4 tem,
dán vào mặt
trước hành lý



Quy định về học bổng Hệ VHVL

Hệ 4 năm (8 kỳ):

Kỳ 1: Miễn học phí & Ký túc xá

Kỳ 2: Giảm 50% tiền học phí & Ký túc xá

Kỳ 3-8:

1. 10,000 - số tiết vắng học* < 20

2. 5,000 – 20 < số tiết vắng học < 30

3. số tiết vắng học > 30

* số tiết vắng học tính cả phép việc riêng, vắng mặt lớp phụ đạo tiếng trung,...



Quy định về học bổng Hệ VHVL

Các bạn có thành tích học tập tốt:

- + hạng 1 của lớp: 3000
- + hạng 2 của lớp : 2000
- + hạng 3 của lớp : 1000



Quy định về học bổng Hệ VHVL

Các bạn thi đạt chứng chỉ hoa ngữ
(TOCFL)

+ TOCFL A2: 3000

+ TOCFL B1&B2: 4000

+ TOCFL C1&C2: 5000



Quy định về học bổng Hệ VHVL

Các bạn thi đạt chứng chỉ nghề

- + Loại C: 1000
- + Loại B: 2000
- + Loại A: 4000



重要注意 Chú ý quan trọng

Đối với các bạn theo hệ Tân Hướng Nam (VHVL) và hệ 1+4, trước khi kết thúc kỳ học thứ 2, các bạn phải thi đỗ chứng chỉ TOCFL A2 trở lên (theo quy định của bộ giáo dục Đài Loan). Nếu không được sẽ bị buộc thôi học.



重要注意 Chú ý quan trọng

Đối với các bạn theo hệ Tân Hướng Nam (VHVL) và hệ 1+4, trước khi kết thúc kỳ học thứ 2, các bạn phải thi đỗ chứng chỉ TOCFL A2 trở lên (theo quy định của bộ giáo dục Đài Loan). Nếu không được sẽ bị buộc thôi học.



重要注意 Chú ý quan trọng

Đối với quy định về ký túc xá

- + Mỗi kỳ học danh sách ký túc xá sẽ do phía nhà trường sắp xếp, các bạn phải tuân thủ theo quy định sắp xếp của nhà trường.
- + Với những bạn muốn ở chung với nhau phải ký cam kết nếu có vấn đề gì phát sinh sẽ không được trường trường hỗ trợ chuyển đổi.

Các chi phí cần phải đóng khi làm thủ tục nhập học khoa Trí Tuệ Ô Tô - Năng Lượng & Trí Tuệ Chế Tạo Thông Minh hệ VHVL

序號 SST	項目 Hạng mục	費用/新台幣 Số tiền	備註 Ghi chú
1	學生平安保險 Bảo hiểm bình an sinh viên	750元	
2	宿舍保證金 Tiền cọc ký túc xá	1,000元	退宿時，經檢查沒問題歸還保證金 Khi trả phòng thông qua kiểm tra nếu không có vấn đề thì sẽ được trả lại tiền
3	網路及電腦費 Phí Internet và máy tính	810元	
4	入學體檢費 (含供膳體檢) Phí khám sức khỏe (bonus)	1,200元	
5	團體醫療保險費用 Bảo hiểm y tế đoàn thể	3,000元	500/月，共6個月 500元Đài tệ/Tháng, Tổng 6 tháng
6	居留證費用 Phí làm thẻ cư trú	1,000元	1000元Đài tệ /年Năm
7	工作證費用 Phí làm giấy phép lao động	100元	100元Đài tệ /6個月6 Tháng
8	書籍費 Tiền sách	1,500元	
	總計 Tổng cộng	9,360元	
其他Khác			
1	生活用品及寢具(Chăn ga gối đệm ,đồ dùng cá nhân)	1,000-2,899元	依個人訂購金額，於取貨時繳交 (Tùy vào giá tiền các em đặt, trả tiền khi nhận đồ)
2	申請居留體檢費 Phí khám sức khỏe làm thẻ cư trú	1,500元	應屆畢業生需要 Học sinh vừa mới tốt nghiệp cấp 3 cần khám



Các chi phí
cần phải đóng
khi làm thủ
tục nhập học
khoa **NHKS**
hệ **VHVL**

序 SST	項目 Hạng mục	費用/新台幣 Số tiền	備註 Ghi chú
1	學生平安保險 Bảo hiểm bình an sinh viên	750元	
2	宿舍保證金 Tiền cọc ký túc xá	1,000元	退宿時・經檢查沒問題歸還保證金 Khi trả phòng thông qua kiểm tra nếu không có vấn đề thì sẽ được trả lại tiền
3	網路及電腦費 Phí Internet và máy tính	810元	
4	入學體檢費 (含供膳體檢) Phí khám sức khỏe (bonus)	1,200元	
5	團體醫療保險費用 Bảo hiểm y tế đoàn thể	3,000元	500/月・共6個月 500元Đài tệ/Tháng, Tổng 6 tháng
6	居留證費用 Phí làm thẻ cư trú	1,000元	1000元Đài tệ /年Năm
7	工作證費用 Phí làm giấy phép lao động	100元	100元Đài tệ /6個月6 Tháng
8	書籍費 Tiền sách	1,500元	
9	材料費 Phí nguyên liệu	5,000元	
10	廚師服費用 Đồng phục đầu bếp	950元	
	總計 Tổng cộng	15,310元	
其他Khác			
1	生活用品及寢具(Chăn ga gối đệm ,đồ dùng cá nhân)	1,000-2,899元	依個人訂購金額・於取貨時繳交 (Tùy vào giá tiền các em đặt, trả tiền khi nhận đồ)
2	申請居留體檢費 Phí khám sức khỏe làm thẻ cư trú	1,500元	應屆畢業生需要 Học sinh vừa mới tốt nghiệp cấp 3 cần khám



Các chi phí cần phải đóng khi làm thủ tục nhập học

- (1)報到時先收**10,000元**，多退少補。Khi nhập học sẽ thu trước 10,000 tệ, **thừa sẽ trả lại, thiếu bù thêm.**
- (2)生活用品及寢具依個人訂購金額，於取貨時繳交。Phí đặt các nhu yếu phẩm hàng ngày và chăn ga gối đệm sẽ thanh toán khi nhận hàng, dựa theo số lượng đặt hàng riêng trước đó của từng cá nhân.
- (3)應屆畢業生需要另外繳交居留體檢費用。Sinh viên mới tốt nghiệp cần phải trả thêm phí khám sức khỏe nơi cư trú
- (4)新竹生活費預估，**5,000元-7,000元/月**。Chi phí sinh hoạt ở Tân Trúc ước tính khoảng **5,000 - 7,000 tệ/tháng.**



Các chi phí
cần phải
đóng khi làm
thủ tục nhập
học khoa
hệ 1+4

序號 SST	項目 Hạng mục	費用/新台幣 Số tiền	備註 Ghi chú
1	學生平安保險 Bảo hiểm bình an sinh viên	750元	
2	宿舍保證金Tiền cọc ký túc xá	1,000元	退宿時，經檢查沒問題歸還保證金 Khi trả phòng thông qua kiểm tra nếu không có vấn đề thì sẽ được trả lại tiền
3	網路及電腦費Phí Internet và máy tính	810元	
4	入學體檢費 (含供膳體檢) Phí khám sức khỏe (bonus)	1,200元	
5	團體醫療保險費用 Bảo hiểm y tế đoàn thể	3,000元	500/月，共6個月 500元Đài tệ/Tháng, Tổng 6 tháng
6	居留證費用Phí làm thẻ cư trú	1,000元	1000元Đài tệ /年Năm
7	工作證費用Phí làm giấy phép lao động	100元	100元Đài tệ /6個月6 Tháng
8	書籍費Tiền sách	2,500元	
	總計 Tổng cộng	10,360元	
其他Khác			
1	生活用品及寢具(Chăn ga gối đệm ,đồ dùng cá nhân)	1,000-2,899元	依個人訂購金額，於取貨時繳交 (Tùy vào giá tiền các em đặt, trả tiền khi nhận đồ)
2	申請居留體檢費 Phí khám sức khỏe làm thẻ cư trú	1,500元	應屆畢業生需要Học sinh vừa mới tốt nghiệp cấp 3 cần khám



Các chi phí cần phải đóng khi làm thủ tục nhập học

- (1) 報到時先收 **11,000 元**，多退少補。Khi nhập học sẽ thu trước 11,000 tệ, **thừa sẽ trả lại, thiếu bù thêm.**
- (2) 生活用品及寢具依個人訂購金額，於取貨時繳交。Phí đặt các nhu yếu phẩm hàng ngày và chăn ga gối đệm sẽ thanh toán khi nhận hàng, dựa theo số lượng đặt hàng riêng trước đó của từng cá nhân.
- (3) 應屆畢業生需要另外繳交居留體檢費用。Sinh viên mới tốt nghiệp cần phải trả thêm phí khám sức khỏe nơi cư trú
- (4) 新竹生活費預估，5,000 元-7,000 元/月。Chi phí sinh hoạt ở Tân Trúc ước tính khoảng **5,000 - 7,000 tệ/tháng.**



敏實科技大學 ⊗ 人工智慧專業大學
MINTH UNIVERSITY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

簡報完畢 Q&A

敬請指導

